



BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

Trang

| | |
|---------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Các Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 24 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cấp thoát nước Gia Lai) sang mô hình Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 594/QĐ – UBND ngày 31/8/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 01/11/2010, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 27.822.120.554 đồng

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 31/12/2013: 29.539.683.958 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Trần Hưng Đạo, Phường Hội Thương, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3830628
- Fax: (84) 059.3824094
- Email: capnuocgialai@yahoo.com
- Website: www.capnuocgialai.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành cấp nước;
- Sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết;
- Bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giám sát các công trình cấp thoát nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp;
- Khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2013 là 147 người. Trong đó, viên chức quản lý là 6 người.

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Chủ tịch Công ty và Kiểm soát viên

- | | | |
|-------------------------|------------------|--------------------------|
| • Ông Hà Quang Khanh | Chủ tịch Công ty | Bổ nhiệm ngày 26/10/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Mỹ Phúc | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 26/10/2010 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Hà Quang Khanh | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/10/2010 |
| • Ông Trần Văn Khang | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/01/2011 |
| • Ông Vũ Hoành Thiên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 14/01/2011 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Hà Quang Khanh

Gia Lai, ngày 05 tháng 12 năm 2014



Số: 1296/2014/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 05/12/2014 của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên kể từ ngày 01/11/2010. Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, việc bàn giao vốn và tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH Một thành viên vẫn chưa được thực hiện.
2. Về kiểm kê và xác nhận công nợ:
 - Công ty không thực hiện việc kiểm kê tài sản (giá trị 43.384.304.408 đồng) tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán;
 - Một số khoản nợ phải thu 2.066.672.711 đồng, nợ phải trả 922.133.846 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2013.

Những hạn chế nêu trên kiểm toán viên không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của tài sản và công nợ nêu trên.

3. Như trình bày tại điểm @ của Thuyết minh số 11, các tài sản cố định thuộc Dự án “Cấp nước và vệ sinh Thành phố Pleiku” như hệ thống cấp nước thành phố, hệ thống cấp nước gói PL5B, nhà kho Biển Hồ, nhà làm việc Công ty, ô tô Mitsubishi, ô tô tải Isuzu NQR, ô tô tải nhỏ Isuzu Pickup đã đưa vào sử dụng từ tháng 6 năm 2004 nhưng chưa được quyết toán giá trị dự án. Nguyên giá của các tài sản cố định nêu trên được phản ánh theo giá tạm tính là 13.371.401.684 đồng, đã trích khấu hao năm 2013 là 774.518.929 đồng (khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2013 là 5.107.809.893 đồng). Các số liệu này có thể thay đổi khi giá trị của các tài sản cố định này chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 17, Công ty trích trước chi phí khấu hao của hệ thống cấp nước thuộc Dự án “Cấp nước và vệ sinh thành phố Pleiku” là 625.000.000 đồng vào kết quả kinh doanh trong năm. Việc hạch toán như trên là chưa phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và hướng dẫn trích khấu hao tài sản cố định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, nếu hạch toán đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán khoản mục “Chi phí phải trả” sẽ giảm đi 625.000.000 đồng, các khoản mục “Quỹ đầu tư phát triển” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ tăng lên lần lượt là 187.500.000 đồng và 437.500.000 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” sẽ giảm đi 625.000.000 đồng. “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” của Công ty sẽ lãi 1.142.084.492 đồng chứ không phải lãi 517.084.492 đồng như đã trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm.
5. Như trình bày tại điểm (**) của Thuyết minh số 20, Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo tỷ lệ: trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển, phần còn lại Công ty kết chuyển vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (341.959.144 đồng) và quỹ thưởng viên chức quản lý (20.000.000 đồng). Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý khi chưa có kết quả xếp loại doanh nghiệp năm 2013 là chưa phù hợp với quy định của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 10/07/2013 của Chính phủ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” thì các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 12 năm 2014

Lê Văn Cảnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 13.874.340.862 | 16.087.734.192 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.656.028.643 | 2.210.369.065 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 1.656.028.643 | 2.210.369.065 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.068.284.921 | 3.054.363.306 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 2.744.484.523 | 2.511.642.682 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 559.724.000 | 391.775.000 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 80.309.402 | 150.945.624 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 7 | (316.233.004) | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 8.215.303.607 | 9.833.157.643 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 8.632.869.607 | 9.833.157.643 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (417.566.000) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 934.723.691 | 989.844.178 |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 9 | 11.078.091 | 700.452 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 10 | 923.645.600 | 989.143.726 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 36.047.022.702 | 35.352.676.540 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 35.125.636.529 | 35.128.053.885 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 34.834.540.347 | 34.306.789.125 |
| - Nguyên giá | 222 | | 58.057.149.926 | 55.295.788.326 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (23.222.609.579) | (20.988.999.201) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 23.441.673 | 46.927.027 |
| - Nguyên giá | 228 | | 48.500.000 | 76.590.909 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (25.058.327) | (29.663.882) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 13 | 267.654.509 | 774.337.733 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 921.386.173 | 224.622.655 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 921.386.173 | 224.622.655 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 49.921.363.564 | 51.440.410.732 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 19.771.894.459 | 21.446.066.975 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.149.174.445 | 8.009.219.961 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 15 | 2.044.127.000 | 1.587.020.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 778.612.879 | 698.151.338 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | 1.840.001.200 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 16 | 585.223.038 | 711.938.282 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 2.004.594.870 | 2.126.275.301 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 17 | 722.326.740 | - |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 18 | 223.815.909 | 336.336.630 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 790.474.009 | 709.497.210 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 12.622.720.014 | 13.436.847.014 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | 19 | 12.622.720.014 | 13.436.847.014 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 30.149.469.105 | 29.994.343.757 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 30.149.469.105 | 29.994.343.757 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 20 | 29.539.683.958 | 29.539.683.958 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 20 | 609.785.147 | - |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 20 | - | 272.455.575 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 20 | - | 182.204.224 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 49.921.363.564 | 51.440.410.732 |



Giám đốc

Hà Quang Khanh

Gia Lai, ngày 05 tháng 12 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Thiên

Người lập

Lê Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cc dịch vụ | 01 | 21 | 31.122.557.219 | 27.840.913.514 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 12.708.182 | 21.830.909 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | 21 | 31.109.849.037 | 27.819.082.605 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 24.748.061.717 | 23.002.607.153 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>6.361.787.320</u> | <u>4.816.475.452</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 39.486.752 | 51.516.843 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 414.971.970 | 611.344.995 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 414.971.970 | 611.344.995 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 514.104.164 | 406.121.718 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4.534.927.776 | 2.478.936.360 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>937.270.162</u> | <u>1.371.589.222</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 110.109.022 | 90.370.346 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 33.141.645 | 1.803.316 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>76.967.377</u> | <u>88.567.030</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 27 | <u>1.014.237.539</u> | <u>1.460.156.252</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 497.153.047 | 191.659.941 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 27 | <u>517.084.492</u> | <u>1.268.496.311</u> |



Hà Quang Khanh

Gia Lai, ngày 05 tháng 12 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Thiên

Người lập

Lê Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 31.781.626.127 | 30.695.417.950 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (12.125.259.661) | (11.576.795.764) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (10.184.719.698) | (9.341.384.082) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (407.645.230) | (611.344.995) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (331.137.810) | (194.023.940) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1.152.221.153 | 763.267.907 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (6.018.672.910) | (5.198.218.674) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 3.866.411.971 | 4.536.918.402 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (4.103.219.145) | (1.861.826.380) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 39.486.752 | 51.516.843 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (4.063.732.393) | (1.810.309.537) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.230.000.000 | 550.000.000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.587.020.000) | (1.557.020.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (357.020.000) | (1.007.020.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (554.340.422) | 1.719.588.865 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.210.369.065 | 490.780.200 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1.656.028.643 | 2.210.369.065 |



Giám đốc

Hà Quang Khanh

Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Thiên

Người lập

Lê Văn Trung

Gia Lai, ngày 05 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cấp thoát nước Gia Lai) sang mô hình Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 594/QĐ – UBND ngày 31/8/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 01/11/2010, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công-ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành cấp nước;
- Sản xuất kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết;
- Bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giám sát các công trình cấp thoát nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp;
- Khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Phần mềm vi tính

4

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Việc phân phối lợi nhuận năm 2013 được thực hiện theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013. Cụ thể như sau:

- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);
- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;
- Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung quy định nêu trên được phân phối như sau:
 - ✓ Quỹ đầu tư phát triển: 30%;
 - ✓ Quỹ khen thưởng phúc lợi: được trích tối đa lần lượt không quá 3, 1,5, 1 tháng lương thực hiện trong năm theo xếp loại doanh nghiệp A, B, C. Các doanh nghiệp trích hai quỹ khen thưởng, phúc lợi mà không đủ mức theo quy định, thì được giảm trừ phần trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi nhưng tối đa không vượt quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;
 - ✓ Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp: được trích tối đa lần lượt không quá 1,5, 1 tháng lương thực hiện viên chức quản lý doanh nghiệp trong năm theo xếp loại doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

A, B. Trường hợp doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp;

Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các Quỹ sẽ được Công ty nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sản phẩm nước: Áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Đối với hoạt động xây lắp, vật tư thiết bị chuyên ngành cấp nước, nước đóng chai: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: vay và các khoản nợ, phải trả người bán, nhận ký quỹ, ký cược, chi phí phải trả, phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 43.364.272 | 41.891.742 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.612.664.371 | 2.168.477.323 |
| Cộng | 1.656.028.643 | 2.210.369.065 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|-------------------|--------------------|
| DNTN Phương Anh | - | 94.688.482 |
| Ban Quản lý dự án ADB | 35.223.142 | 35.223.142 |
| Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Gia Lai | - | 15.000.000 |
| Lê Trọng Nghĩa (Phần mềm máy tính) | 500.000 | 500.000 |
| Lê Anh Tuấn (Ban Quản lý dự án ADB) | 500.000 | 500.000 |
| Xí nghiệp 202 Nha Trang | 850.000 | 850.000 |
| Xí nghiệp Đức Tân Long HP | 400.000 | 400.000 |
| Vũ Văn Hòai | 1.800.000 | 1.800.000 |
| Bùi Duy Thuần | 566.000 | - |
| Lê Cường | 3.244.000 | - |
| Lê Tiến Dũng | 5.000.000 | - |
| Ninh Thị Xuân | 311.260 | - |
| Phải thu khác | 31.915.000 | 1.984.000 |
| Cộng | 80.309.402 | 150.945.624 |

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu từ 1 đến 2 năm | 99.648.800 | - |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu từ 2 đến 3 năm | 280.000 | - |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm | 216.304.204 | - |
| Cộng | 316.233.004 | - |

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.615.485.698 | 8.523.240.619 |
| Công cụ, dụng cụ | 17.383.909 | 33.519.581 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | 1.276.397.443 |
| Cộng | 8.632.869.607 | 9.833.157.643 |

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 10.377.639 | - |
| Các loại thuế khác phải thu Nhà nước | 700.452 | 700.452 |
| Cộng | 11.078.091 | 700.452 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 923.645.600 | 989.143.726 |
| Cộng | 923.645.600 | 989.143.726 |

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 12.749.902.568 | 4.690.841.779 | 37.132.381.475 | 703.961.017 | 18.701.487 | 55.295.788.326 |
| Phân loại lại | 140.000.000 | - | - | (140.000.000) | - | - |
| XDCB hoàn thành | 1.998.680.000 | - | 1.740.632.088 | - | - | 3.739.312.088 |
| Mua sắm trong năm | 249.449.727 | 270.841.000 | - | - | - | 520.290.727 |
| Giảm theo TT 45 | 292.751.738 | 359.518.944 | 413.856.638 | 413.412.408 | 18.701.487 | 1.498.241.215 |
| Số cuối năm | 14.845.280.557 | 4.602.163.835 | 38.459.156.925 | 150.548.609 | - | 58.057.149.926 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 5.310.602.257 | 1.925.018.786 | 13.244.269.704 | 490.406.967 | 18.701.487 | 20.988.999.201 |
| Phân loại lại | 28.333.322 | - | - | (28.333.322) | - | - |
| Khấu hao trong năm | 690.577.794 | 455.266.306 | 2.103.200.472 | 36.597.865 | - | 3.285.642.437 |
| Giảm theo TT 45 | 232.863.341 | 224.212.281 | 217.268.402 | 358.986.548 | 18.701.487 | 1.052.032.059 |
| Số cuối năm | 5.796.650.032 | 2.156.072.811 | 15.130.201.774 | 139.684.962 | - | 23.222.609.579 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 7.439.300.311 | 2.765.822.993 | 23.888.111.771 | 213.554.050 | - | 34.306.789.125 |
| Số cuối năm | 9.048.630.525 | 2.446.091.024 | 23.328.955.151 | 10.863.647 | - | 34.834.540.347 |

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013 là 7.996.316.163 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2013 là 6.414.741.513 đồng.

@ Một số tài sản cố định thuộc Dự án “Cấp nước và vệ sinh Thành phố Pleiku” như: hệ thống cấp nước thành phố, hệ thống cấp nước gói PL5B, nhà k ho Biển Hồ, nhà làm việc Công ty, ô tô Missubisshi, ô tô tải Isuzu NQR, ô tô tải nhỏ ISUZU Pick up đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán giá trị Dự án. Nguyên giá của các tài sản cố định nêu trên được phản ánh theo giá tạm tính là 13.371.401.684 đồng, đã trích khấu hao năm 2013 là 774.518.929 đồng (khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2013: 5.107.809.893 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 76.590.909 | 76.590.909 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm theo thông tư 45 | 28.090.909 | 28.090.909 |
| Số cuối năm | 48.500.000 | 48.500.000 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu năm | 29.663.882 | 29.663.882 |
| Khấu hao trong năm | 19.063.632 | 19.063.632 |
| Giảm theo thông tư 45 | 23.669.187 | 23.669.187 |
| Số cuối năm | 25.058.327 | 25.058.327 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | 46.927.027 | 46.927.027 |
| Số cuối năm | 23.441.673 | 23.441.673 |

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Hệ thống cấp nước chợ Hoa Lư - Phù Đồng (GD2) | 179.647.471 | 179.647.471 |
| Hệ thống cấp nước đường Nay Der - AyunPa | 15.025.000 | - |
| Hệ thống cấp nước đường Nguyễn Viết Xuân - Ayunpa | 11.521.253 | - |
| Hệ thống cấp nước đường Trần Hưng Đạo - Ayunpa | 8.030.148 | - |
| Trạm bơm tăng áp Nguyễn Văn Cừ | 50.033.637 | - |
| Hệ thống cấp nước đường Ngô Quyền | 3.397.000 | - |
| Hệ thống cấp nước hẻm Phạm Hồng Thái - Sư Vạn Hạnh - Trần Quý Cáp | - | 153.708.626 |
| Hệ thống cấp nước đường 17/3 Sân Bay | - | 71.998.000 |
| Hệ thống cấp nước chợ Hoa Lư (đơn vị thu hồi 2287) | - | 102.432.000 |
| Bể chứa nước sạch 600m3 | - | 187.913.636 |
| Hố van D500 đường Phạm Văn Đồng | - | 78.638.000 |
| Cộng | 267.654.509 | 774.337.733 |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 537.716.200 | 58.575.006 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 335.326.842 | 166.047.649 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 48.343.131 | - |
| Cộng | 921.386.173 | 224.622.655 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 2.044.127.000 | 1.587.020.000 |
| - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai | 893.127.000 | 687.020.000 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Gia Lai | 1.151.000.000 | 900.000.000 |
| Cộng | 2.044.127.000 | 1.587.020.000 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 66.402.100 | 77.936.945 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 262.153.047 | 96.137.810 |
| Thuế tài nguyên | 21.507.967 | 20.950.349 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 93.982.800 |
| Các loại thuế khác | 235.159.924 | 422.930.378 |
| Cộng | 585.223.038 | 711.938.282 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Chi phí kiểm toán năm 2013 | 90.000.000 | - |
| Chi phí khấu hao hệ thống đường ống nước (*) | 625.000.000 | - |
| Trích trước chi phí lãi vay | 7.326.740 | - |
| Cộng | 722.326.740 | - |

(*) Trích trước chi phí khấu hao TSCĐ là hệ thống cấp nước thuộc Dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Pleiku.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 75.102.073 | 131.578.557 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 47.460.000 | 30.060.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 101.253.836 | 174.698.073 |
| Cộng | 223.815.909 | 336.336.630 |

19. Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 2.180.000.000 | 2.101.000.000 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Gia Lai | 2.180.000.000 | 2.101.000.000 |
| Nợ dài hạn | 10.442.720.014 | 11.335.847.014 |
| - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai | 10.442.720.014 | 11.335.847.014 |
| Cộng | 12.622.720.014 | 13.436.847.014 |

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Gia Lai theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 118/HĐTD ngày 30/06/2009, mục đích vay: xây dựng mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thành phố Pleiku, hạng mục: lắp đặt hệ thống cấp nước 7 tuyến cho 4 khu dân cư. Hạn mức vay 800.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%/năm, được điều chỉnh 3 tháng 1 lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Gia Lai tại ngày thực hiện điều chỉnh lãi suất cộng với phí ngân hàng là 3%/năm.. Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 06/09 ngày 30/06/2009.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 128/HĐTD ngày 16/11/2010, mục đích vay: đầu tư xây dựng bể chứa nước 1.000 m³, mương thoát nước và hệ thống công nghệ. Hạn mức vay 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 15,9%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Gia Lai tại thời điểm điều chỉnh cộng với 4,2%/năm (0,35%/tháng). Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 16/11/2010/HĐTCTSHTTTTL ngày 16/11/2010.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 138/HĐTD ngày 12/09/2011, mục đích vay: đầu tư xây dựng đập tràn ngăn nước – kênh thông hồ và Biền hồ (hồ A và hồ B). Hạn mức vay 1.550.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 20,5%/năm, được điều chỉnh định kỳ mỗi tháng 1 lần theo mức lãi suất cho vay cùng loại của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn áp dụng tại thời điểm điều chỉnh và phù hợp với mặt bằng lãi suất cho vay trên thị trường (theo thông báo lãi suất cho vay của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Gia Lai tại từng thời kỳ). Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 148/HDTD ngày 11/11/2013, mục đích vay: đầu tư xây dựng bể chứa nước 600 m³ tại thị xã AyunPa. Hạn mức vay 1.230.000.000 đồng, thời hạn vay 56 tháng, thời gian ân hạn 02 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12%/năm, được điều chỉnh 3 tháng 1 lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Gia Lai thông báo phát hành tại ngày thực hiện điều chỉnh cộng với 4%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

- Nợ dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai theo khế ước nhân nợ vay ngày 20/12/2007, mục đích vay: đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Pleiku. Số tiền vay 16.488.497.014 đồng, thời gian vay 25 năm (kể cả thời gian ân hạn) tính từ ngày rút vốn khoản vay lại đầu tiên. Lãi suất vay 0%/năm cộng 0,2%/năm phí quản lý cho vay lại. Thời gian trả nợ 18 năm, bắt đầu từ ngày 01/12/2006 đến ngày 01/06/2024, mỗi năm trả 2 kỳ vào ngày 01/06 và ngày 01/12 hàng năm.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND |
|----------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2012 | 28.978.307.722 | 18.230.192 | 218.140.971 | - | 29.214.678.885 |
| Tăng trong năm | 561.376.236 | 543.146.044 | 54.314.604 | 1.268.496.311 | 2.427.333.195 |
| Giảm trong năm | - | 561.376.236 | - | 1.086.292.087 | 1.647.668.323 |
| Số dư tại 31/12/2012 | 29.539.683.958 | - | 272.455.575 | 182.204.224 | 29.994.343.757 |
| Số dư tại 01/01/2013 | 29.539.683.958 | - | 272.455.575 | 182.204.224 | 29.994.343.757 |
| Tăng trong năm | - | 609.785.147 | - | 517.084.492 | 1.126.869.639 |
| Giảm trong năm | - | - | 272.455.575 | 699.288.716 | 971.744.291 |
| Số dư tại 31/12/2013 | 29.539.683.958 | 609.785.147 | - | - | 30.149.469.105 |

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang | 182.204.224 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 517.084.492 | 1.268.496.311 |
| Phân phối lại lợi nhuận năm trước (*) | 182.204.224 | - |
| - Tăng quỹ đầu tư phát triển | 182.204.224 | - |
| Phân phối lợi nhuận năm nay (**) | 517.084.492 | 1.086.292.087 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 155.125.348 | 543.146.044 |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | - | 54.314.604 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 341.959.144 | 474.831.439 |
| - Trích quỹ thưởng viên chức quản lý | 20.000.000 | 14.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | 182.204.224 |

(*) Lợi nhuận còn lại của năm 2012 được kết chuyển vào quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại Khoản 2, Điều 19, Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau: trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển, phần còn lại Công ty kết chuyển vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý. Việc phân phối lợi nhuận sẽ được xác định chính thức khi có quyết định về xếp loại doanh nghiệp năm 2013.

21. Doanh thu

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu | 31.122.557.219 | 27.840.913.514 |
| - Doanh thu cung cấp nước sạch | 25.822.784.448 | 23.775.734.472 |
| - Doanh thu lắp đặt và cài tạo hệ thống nước | 4.781.743.038 | 3.445.372.283 |
| - Doanh thu bán nước đóng chai | 412.949.088 | 367.851.813 |
| - Doanh thu bán vật tư lắp đặt nước | 105.080.645 | 251.954.946 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 12.708.182 | 21.830.909 |
| - Giảm giá hàng bán | 11.232.727 | 520.909 |
| - Hàng bán bị trả lại | 1.475.455 | 21.310.000 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 31.109.849.037 | 27.819.082.605 |

22. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn nước sạch | 20.300.594.127 | 18.879.668.908 |
| Giá vốn lắp đặt và cài tạo hệ thống nước | 3.845.902.759 | 3.516.444.282 |
| Giá vốn nước đóng chai | 506.547.319 | 366.469.317 |
| Giá vốn vật tư lắp đặt nước | 95.017.512 | 240.024.646 |
| Cộng | 24.748.061.717 | 23.002.607.153 |

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 39.486.752 | 51.516.843 |
| Cộng | 39.486.752 | 51.516.843 |

24. Chi phí tài chính

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 414.971.970 | 611.344.995 |
| Cộng | 414.971.970 | 611.344.995 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Phí bảo vệ môi trường được giữ lại | 64.556.136 | 59.431.228 |
| Tiền đền bù được hưởng | 11.415.000 | - |
| Cho thuê địa điểm đặt máy ATM | 30.909.092 | 27.272.728 |
| Tiền thu mở lại nước | 1.680.000 | 720.000 |
| Các khoản khác | 1.548.794 | 2.946.390 |
| Cộng | 110.109.022 | 90.370.346 |

26. Chi phí khác

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|
| Phạt chậm nộp thuế, tiền thuê đất | 31.328.243 | 1.803.316 |
| Xử lý công nợ nhỏ | 1.813.402 | - |
| Cộng | 33.141.645 | - |

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.014.237.539 | 1.460.156.252 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 974.374.649 | - |
| Điều chỉnh tăng | 974.374.649 | - |
| - Trích trước khấu hao TSCĐ không có cơ sở | 625.000.000 | - |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi không có xác nhận nợ | 316.233.004 | - |
| - Xử lý công nợ nhỏ lẻ | 1.813.402 | - |
| - Phạt chậm nộp thuế | 31.328.243 | - |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 1.988.612.188 | 1.460.156.252 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%) | 497.153.047 | 365.039.063 |
| Thuế TNDN được giảm theo NQ 29/2012/QH13 | - | 109.511.719 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 497.153.047 | 191.659.941 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 497.153.047 | 255.527.344 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước | - | (63.867.403) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 517.084.492 | 1.268.496.311 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.661.964.459 | 6.986.008.082 |
| Chi phí nhân công | 11.876.983.170 | 11.372.863.903 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.929.706.069 | 2.609.703.054 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.974.030.521 | 4.370.037.438 |
| Chi phí khác bằng tiền | 458.542.509 | 425.825.558 |
| Cộng | 28.901.226.728 | 25.764.438.035 |

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu đầu vào. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là các đối tượng có nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Đây là các khách hàng có phát sinh giao dịch thường xuyên, giá trị giao dịch nhỏ. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 2.044.127.000 | 12.622.720.014 | 14.666.847.014 |
| Phải trả người bán | 778.612.879 | - | 778.612.879 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 47.460.000 | - | 47.460.000 |
| Chi phí phải trả | 97.326.740 | - | 97.326.740 |
| Phải trả khác | 101.253.836 | - | 101.253.836 |
| Cộng | 3.068.780.455 | 12.622.720.014 | 15.691.500.469 |
| 31/12/2012 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Các khoản vay và nợ | 1.587.020.000 | 13.436.847.014 | 15.023.867.014 |
| Phải trả người bán | 698.151.338 | - | 698.151.338 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 30.060.000 | - | 30.060.000 |
| Phải trả khác | 174.698.073 | - | 174.698.073 |
| Cộng | 2.489.929.411 | 13.436.847.014 | 15.926.776.425 |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|----------------------|------------|----------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 1.656.028.643 | - | 1.656.028.643 |
| Phải thu khách hàng | 2.494.712.661 | - | 2.494.712.661 |
| Phải thu khác | 32.226.260 | - | 32.226.260 |
| Cộng | 4.182.967.564 | - | 4.182.967.564 |
| 31/12/2012 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và tương đương tiền | 2.210.369.065 | - | 2.210.369.065 |
| Phải thu khách hàng | 2.511.642.682 | - | 2.511.642.682 |
| Phải thu khác | 150.945.624 | - | 150.945.624 |
| Cộng | 4.872.957.371 | - | 4.872.957.371 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

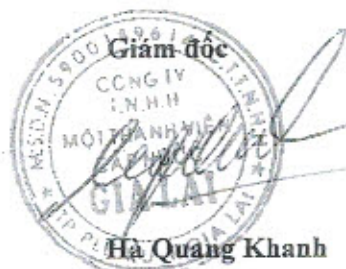
Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh nước sạch, lắp đặt và cải tạo hệ thống nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước Khu vực XII. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty.



Hà Quang Khanh

Gia Lai, ngày 05 tháng 12 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Hoành Thiên

Người lập

Lê Văn Trung

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... quyển số.....SCT/BS
Ngày.....17-05-2016
CHỦ TỊCH ỦY BAN PHƯƠNG HỘI THƯƠNG



Nguyễn Văn Niên

